

ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP 2018

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 10/01/2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp. Trường có sứ mệnh Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt, nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Địa chỉ: 783, Phạm Hữu Lầu, P.6, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3881518 - Fax: (0277) 388 1713

Điểm chuẩn Đại học Đồng Tháp năm 2018

BẮM XEM TẠI ĐÂY => <https://doctailieu.com/diem-chuan-dai-hoc-dong-thap-2018>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước

Điểm chuẩn các ngành học năm 2017

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	18	Xét học bạ 21.5, Môn NK GDMN nhân 2
2	7140201	Giáo dục Mầm non	M05, MO7, M11	---	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	C01; C03; C04; D01	19	
4	7140205	Giáo dục Chính trị	C00; C19; D01; D14	15.5	
5	7140206	Giáo dục Thể chất	T05, T06, T07	---	
6	7140206	Giáo dục Thể chất	T00	15.5	Xét học bạ 18.75, Môn NK TDDT nhân 2
7	7140209	Sư phạm Toán học	A02, A04	---	
8	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01	15.5	
9	7140210	Sư phạm Tin học	A02, A04	---	
10	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01	17	
11	7140211	Sư phạm Vật lý	A02, A04	---	

12	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01	22.5	
13	7140212	Sư phạm Hoá học	A06	---	
14	7140212	Sư phạm Hoá học	A00; B00; D07	15.5	
15	7140213	Sư phạm Sinh học	B02	---	
16	7140213	Sư phạm Sinh học	A02; B00; D08	22.75	
17	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C19; D14; D15	18.5	
18	7140218	Sư phạm Lịch sử	D09	---	
19	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C19; D14	15.5	
20	7140219	Sư phạm Địa lý	A07	---	
21	7140219	Sư phạm Địa lý	C00; C04; D10	17	
22	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00	15.5	Xét học bạ 20.5, Hát nhân 2
23	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N01	---	
24	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00, H07	---	
25	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D13	---	
26	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D14; D15	15.5	Tiếng Anh nhân 2
27	7220201	Ngôn ngữ Anh	D13	---	
28	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D14; D15	15.5	Xét học bạ 18.75, Tiếng Anh nhân 2
29	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	C00; D01; D14; D15	15.5	Xét học bạ 19.5
30	7229042	Quản lý văn hoá	C00; C19; C20; D14	15.5	Xét học bạ 20.75
31	7310630	Việt Nam học	C00; C19; C20; D14	15.5	Xét học bạ 19
32	A00; A01; D01	Quản trị kinh doanh	D10	---	
33	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01	15.5	Xét học bạ 18.5
34	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; D01	15.5	Xét học bạ 20
35	7340301	Kế toán	D10	---	
36	7340301	Kế toán	A00; A01; D01	15.5	Xét học bạ 19

37	7440301	Khoa học môi trường	A00; B00; D07; D08	15.5	Xét học bạ 19.25
38	7480101	Khoa học máy tính	A02, A04	---	
39	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01	15.5	Xét học bạ 18.75
40	7620109	Nông học	A00; B00; D07; D08	15.5	Xét học bạ 19.75
41	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00; B00; D07; D08	15.5	Xét học bạ 19.25
42	7760101	Công tác xã hội	C00; C19; C20; D14	15.5	Xét học bạ 19.75
43	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D07	24	Xét học bạ 26.25
44	51140201	Giáo dục Mầm non (Hệ cao đẳng)	M05, M07, M11	---	
45	51140201	Giáo dục Mầm non (Hệ cao đẳng)	M00	12.5	Xét học bạ 15; Môn NK GDMN điểm nhân 2
46	51140202	Giáo dục Tiểu học (Hệ cao đẳng)	C01; C03; C04; D01	12.5	
47	51140206	Giáo dục Thể chất (Hệ cao đẳng)	T00, T05, T06, T07	---	
48	51140209	Sư phạm Toán học (Hệ cao đẳng)	A00, A01, A02, A04	---	
49	51140210	Sư phạm Tin học (Hệ cao đẳng)	A00, A01, A02, A04	---	
50	51140211	Sư phạm Vật lý (Hệ cao đẳng)	A00, A01, A02, A04	---	
51	51140212	Sư phạm Hoá học (Hệ cao đẳng)	A00, A06, B00, D07	---	
52	51140213	Sư phạm Sinh học (Hệ cao đẳng)	A02, B00, B02, D08	---	
53	51140217	Sư phạm Ngữ văn (Hệ cao đẳng)	C00, C19, D14, D15	---	
54	51140218	Sư phạm Lịch sử (Hệ cao đẳng)	C00, C19, D09, D14	---	
55	51140219	Sư phạm Địa lý (Hệ cao đẳng)	A07, C00, C04, D10	---	
56	51140221	Sư phạm Âm nhạc (Hệ cao đẳng)	N00, N01	---	
57	51140222	Sư phạm Mỹ thuật (Hệ cao đẳng)	H00, H07	---	

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	51140202	Giáo dục Tiểu học.	C01; C03; C04; D01	12	
2	51140201	Giáo dục Mầm non.	M00	16	
3	0	Các ngành đào tạo cao đẳng	0	---	
4	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D07	22	
5	7760101	Công tác xã hội	C00; C19; C20; D14	15	
6	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00; B00; D07; D08	15	
7	7620109	Nông học	A00; B00; D07; D08	---	
8	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01	15	
9	7440301	Khoa học môi trường	A00; B00; D07; D08	15	
10	7340301	Kế toán	A00; A01; D01	15	
11	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; D01	21	
12	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01	15	
13	7220342	Quản lý văn hóa	C00; C19; C20; D14	15	
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	C00; D01; D14; D15	15	
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D14; D15	20.25	
16	7220113	Việt Nam học	C00; C19; C20; D14	15	
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D14; D15	20.5	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00	---	
19	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00	24	
20	7140219	Sư phạm Địa lý	C00; C04; D10	15.25	
21	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C19; D14	15	
22	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C19; D14; D15	16	
23	7140213	Sư phạm Sinh học	A02; B00; D08	15.25	
24	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; B00; D07	15.25	
25	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01	15.25	
26	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01	19.75	
27	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01	16.25	
28	7140206	Giáo dục Thể chất	T00	21.5	
29	7140205	Giáo dục Chính trị	C00; C19; D01; D14	15	
30	7140202	Giáo dục Tiểu học	C01; C03; C04; D01	15	
31	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	20	
32	7140114	Quản lý giáo dục	C00; D01	22	
33	0	Các ngành đào tạo đại học	0	---	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi
CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC			2.13		
1	Giáo dục Mầm non	7140201	400	M00 M05 M07 M11	Văn, Toán, NK Văn, Sử, NK Văn, Địa, NK Văn, Tiếng Anh, NK
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	300	C01 C03 C04 D01	Văn, Toán, Lý Văn, Toán, Sử Văn, Toán, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh
3	Giáo dục Chính trị	7140205	40	C00 C19 D01 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh
4	Giáo dục Thể chất	7140206	30	T00 T05 T06 T07	Toán, Sinh, NKTDTT Văn, GDCD, NKTDTT Toán, Địa, NKTDTT Văn, Địa, NKTDTT
5	Sư phạm Toán học	7140209	80	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
6	Sư phạm Tin học	7140210	30	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
7	Sư phạm Vật lý	7140211	30	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
8	Sư phạm Hóa học	7140212	40	A00 B00 D07 A06	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Hóa, Địa
9	Sư phạm Sinh học	7140213	30	A02 B00 D08 B02	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh Toán, Sinh, Địa
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	40	C00 C19 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	30	C00 C19 D14 D09	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Toán, Sử, Tiếng Anh
12	Sư phạm Địa lý	7140219	30	C00 C04 D10 A07	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa Toán, Địa, Tiếng Anh Toán, Sử, Địa
13	Sư phạm Âm nhạc	7140221	30	N00 N01	Văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu
14	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	20	H00 H07	Văn, Trang trí, Hình họa Toán, Trang trí, Hình họa
15	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80	D01 D14 D15 D13	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh
16	Việt Nam học (Văn hóa du lịch)	7310630	100	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	D01 D14	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng

	- Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh			D15 D13	Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	100	C00 D01 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh
19	Quản lý văn hóa	7229042	40	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GD CD Văn, Địa, GD CD Văn, Sử, Tiếng Anh
20	Quản trị kinh doanh	7340101	80	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh
21	Tài chính - Ngân hàng	7340201	60	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh
22	Kế toán	7340301	120	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh
23	Khoa học môi trường	7440301	40	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh
24	Khoa học Máy tính (CNTT)	7480101	40	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
25	Nông học	7620109	40	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh
26	Nuôi trồng thủy sản	7620301	80	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh
27	Công tác xã hội	7760101	80	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GD CD Văn, Địa, GD CD Văn, Sử, Tiếng Anh
28	Quản lý đất đai	7850103	40	A00 A01 B00 D07	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh
CÁC NGÀNH CAO ĐẲNG			660		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	140	M00 M05 M07 M11	Văn, Toán, NK Văn, Sử, NK Văn, Địa, NK Văn, Tiếng Anh, NK
2	Giáo dục Tiểu học	51140202	100	C01 C03 C04 D01	Văn, Toán, Lý Văn, Toán, Sử Văn, Toán, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh
3	Giáo dục Thể chất	51140206	40	T00 T05 T06 T07	Toán, Sinh, NK Văn, GD CD, NK Toán, Địa, NK Văn, Địa, NK
4	Sư phạm Toán học	51140209	40	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
5	Sư phạm Tin học	51140210	40	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
6	Sư phạm Vật lý	51140211	40	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa
7	Sư phạm Hóa học	51140212	40	A00 B00 D07 A06	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Hóa, Địa

8	Sư phạm Sinh học	51140213	40	A02 B00 D08 B02	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh Toán, Sinh, Địa
9	Sư phạm Ngữ văn	51140217	40	C00 C19 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GD&ĐT Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh
10	Sư phạm Lịch sử	51140218	40	C00 C19 D14 D09	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GD&ĐT Văn, Sử, Tiếng Anh Toán, Sử, Tiếng Anh
11	Sư phạm Địa lý	51140219	40	C00 C04 D10 A07	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa Toán, Địa, Tiếng Anh Toán, Sử, Địa
12	Sư phạm Âm nhạc	51140221	30	N00 N01	Văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu
13	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	30	H00 H07	Văn, Trang trí, Hình họa Toán, Trang trí, Hình họa
TỔNG CỘNG			2.79		